201 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Main industrial products by kinds of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2009	2010	2011
Đường các loại - *Sugar cyrups*	Tấn - *Tons*	**116.555**	**98.852**	**147.071**
Nhà nước - *State*	"	44.236	41.852	54.071
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	_	_	93.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	72.319	57.000	_
Đá xây dựng khác - *Building stone*	1000 m3	**236**	**342**	**314**
Nhà nước - *State*	"	165	275	307
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	71	67	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Bột mì - *Flour*	Tấn - *Tons*	**505.726**	**457.458**	**788.645**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	453.870	422.647	735.306
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	51.856	34.811	53.339
Muối chế biến - *Salt*	Tấn - *Tons*	**2.286**	**2.433**	**3.307**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	2.286	2.433	3.307
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Bánh kẹo các loại - *Confectionary*	Tấn - *Tons*	**2.526**	**5.576**	**249**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	_	4.889	112
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	2.526	687	137
Thức ăn gia súc - *Foodstuff for cattle*	Tấn - *Tons*	**41.580**	**16.321**	**26.479**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	41.580	16.321	26.479
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Hạt điều khô - *Dried cashew nuts*	Tấn - *Tons*	_	**7.935**	**14.473**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	_	7.935	14.473
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Quần áo các loại	1000 cái			
Ready-made clothes	*1000 Pieces*	**84.414**	**86.962**	**91.025**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	10.779	2.939	3.250
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	73.635	84.023	87.775

201 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Main industrial products by kinds of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2009	2010	2011
Điện thương phẩm	Triệu KWh			
Commercial electricity	*Mill. KWh*	**995**	**1.092**	**1.111**
Nhà nước - *State*	"	995	1.092	1.111
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	_	_	_
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Gạch các loại	1000 viên			
Bricks	*1000 Pills*	**393.692**	**459.940**	**682.579**
Nhà nước - *State*	"	38.443	38.089	37.483
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	355.249	421.851	645.096
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Gỗ xẻ các loại - *Swan timber*	1000 m3	**188**	**125**	**157**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	188	125	157
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Nước máy sản xuất - *Water for living*	1000 m3	**5.798**	**7.294**	**7.749**
Nhà nước - *State*	"	5.798	7.294	7.749
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	_	_	_
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_
Võ ruột xe các loại	1000 cái			
Tire types	1000 Pieces	**24.745**	**24.702**	**26.513**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	988	956	1.685
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	23.757	23.746	24.828
Giầy các loại	1000 đôi			
Shoes	*1000 Pairs*	**6.588**	**10.343**	**11.828**
Nhà nước - *State*	"	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	2.679	4.272	4.146
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	3.909	6.071	7.682
Xi măng - *Cement*	Tấn - *Ton*	**209.153**	**609.483**	**674.142**
Nhà nước - *State*	"	209.153	609.483	674.142
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	_	_	_
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	_	_	_